

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
VIỆN CHĂN NUÔI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **ĐỀ ÁN**

**TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2022**

**(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/QĐ-VCN-KHĐT&HTQT**

**Ngày 12/01/2022)**

**HÀ NỘI - 2022**

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
**VIỆN CHĂN NUÔI**

Số: **25** /QĐ-VCN-KHĐT&HTQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v Ban hành đề án tuyển sinh năm 2022**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN CHĂN NUÔI**

*Căn cứ Quyết định số 2769/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2011 và Quyết định số 352/QĐ-BNN-TCCB ngày 03/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chăn nuôi;*

*Căn cứ Quyết định 3969/QĐ-BNN-TCCB ngày 16/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Điều lệ tổ chức và Hoạt động của Viện Chăn nuôi;*

*Căn cứ Quyết định số 643/TTg ngày 5/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ Đào tạo sau đại học cho Viện Chăn nuôi và Quyết định số 3306/GD-ĐT ngày 11/11/1994 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao các chuyên ngành đào tạo nghiên cứu sinh cho Viện Chăn nuôi;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;*

*Căn cứ Quyết định số 448/QĐ-VCN-KHĐT&HTQT ngày 06/10/2021 của Viện trưởng Viện Chăn nuôi ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Khoa học, Đào tạo và Hợp tác quốc tế,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2022 của cơ sở đào tạo Viện Chăn nuôi.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng: Khoa học, Đào tạo và Hợp tác Quốc tế, Tổ chức Hành chính, Kế hoạch Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ NN và PTNT (để b/c);
- Bộ GD và ĐT (để b/c);
- Lưu VT, KHĐT&HTQT.

**VIỆN TRƯỞNG**  
  
  
**Phạm Công Thiều**

*Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022*

**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2022**

**1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo**

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

- Tên cơ sở đào tạo: Viện Chăn nuôi.

- Địa chỉ: Số 9 Tân Phong – Phường Thụy Phương – Quận Bắc Từ Liêm – Hà Nội.

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://www.vcn.org.vn>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án (số lượng ngành đào tạo, quy mô sinh viên, các kết quả nghiên cứu....)

1.2.1. Các ngành đào tạo:

+ Chăn nuôi (Mã số 9.62.01.05);

+ Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi (Mã số 9.62.01.07);

+ Di truyền và Chọn giống vật nuôi (Mã số 9.62.01.08).

1.2.2. Thời gian đào tạo: 3-4 năm

1.2.3. Điều kiện dự tuyển:

1.2.3. 1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành chăn nuôi, chăn nuôi thú y, thú y hoặc ngành phù hợp;

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đã công bố đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

1.2.3.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc thạc sĩ do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại bảng sau:

Bảng 1. Danh mục một số chứng chỉ tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển

| STT | Ngôn ngữ                           | Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận                                                                      | Trình độ/Thang điểm                                                    |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiếng Anh                          | TOEFL iBT                                                                                      | Từ 46 trở lên                                                          |
|     |                                    | IELTS                                                                                          | Từ 5.5 trở lên                                                         |
|     |                                    | Cambridge Assessment English                                                                   | B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill<br>Thang điểm: từ 160 trở lên |
| 2   | Tiếng Pháp                         | CIEP/Alliance française diplomas                                                               | TCF từ 400 trở lên<br>DELF B2 trở lên<br>Diplôme de Langue             |
| 3   | Tiếng Đức                          | Goethe -Institut                                                                               | Goethe- Zertifikat B2 trở lên                                          |
|     |                                    | The German TestDaF language certificate                                                        | TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên                                        |
| 4   | Tiếng Trung Quốc                   | Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)                                                            | HSK level 4 trở lên                                                    |
| 5   | Tiếng Nhật                         | Japanese Language Proficiency Test (JLPT)                                                      | N3 trở lên                                                             |
| 6   | Tiếng Nga                          | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language) | ТРКИ-2 trở lên                                                         |
| 7   | Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác | Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam                       | Từ bậc 4 trở lên                                                       |

Các chứng chỉ ngoại ngữ tại bảng trên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (*24 tháng*) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

1.2.3.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

1.2.3.4. Người dự tuyển là các ứng viên trong diện Đề án 89 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phù hợp với ngành đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cho cơ sở đào tạo.

1.2.4. Hồ sơ dự tuyển:

a) Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Đơn xin dự tuyển.
- Lý lịch khoa học.
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực công chứng.
- Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học (là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 36 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển) và thâm niên công tác (*nếu có*).
- Đề cương dự kiến nghiên cứu (*theo mẫu do cơ sở đào tạo quy định*).
- Bài luận tổng quan về dự định nghiên cứu (*theo mẫu do cơ sở đào tạo quy định*).

- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

## **2. Các nội dung cụ thể của đề án**

### **2.1. Đối tượng tuyển sinh:**

Đối tượng tuyển sinh là những người có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp.

2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển trực tiếp hoặc xét tuyển trực tuyến online.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành: 03 chỉ tiêu.

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của Viện Chăn nuôi:

Viện Chăn nuôi có 21 đơn vị trực thuộc, gồm 01 Phân Viện, 3 phòng chức năng, 4 bộ môn nghiên cứu chuyên sâu, 2 phòng thí nghiệm và 11 trung tâm nghiên cứu chuyên con đóng trên địa bàn cả nước. Tổng số đội ngũ cán bộ công nhân viên của toàn khối Viện có mặt hiện nay là 1.016 người, trong đó có 54 cán bộ có trình độ Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ; 198 Thạc sĩ; 284 người Đại học còn lại là kỹ thuật viên và công nhân lành nghề.

Các lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu của Viện như sau:

a) Di truyền giống vật nuôi, nuôi giữ giống gốc; phát hiện, đánh giá, bảo tồn và phát triển nguồn gen vật nuôi và cây thức ăn chăn nuôi;

b) Công nghệ sinh học chăn nuôi, đa dạng sinh học và tin sinh học;

c) Sinh lý, sinh hóa, sinh sản, tập tính vật nuôi và bảo vệ sức khỏe động vật;

d) Dinh dưỡng, thức ăn chăn nuôi, đồng cỏ và cây thức ăn chăn nuôi;

đ) Kinh tế, hệ thống, môi trường chăn nuôi và ảnh hưởng của chăn nuôi tới biến đổi khí hậu;

e) Chuồng trại, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng; chế biến, bảo quản an toàn vệ sinh thực phẩm chăn nuôi;

- Nghiên cứu đề xuất xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước về chăn nuôi. Tham gia nghiên cứu, đề xuất chính sách, định hướng phát triển phục vụ quản lý nhà nước của Bộ. Tham gia kiểm định, kiểm nghiệm giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

- Chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ vào sản xuất theo quy định của pháp luật.

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về khoa học công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi.

### **Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

Tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm 2021, Viện đã triển khai 173 nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp. Trong đó, nhiệm vụ cấp Nhà nước là 14 nhiệm vụ; 45 nhiệm vụ cấp Bộ. Viện đã triển khai thực hiện 34 nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của năm 2021 cho toàn khối Viện và 73 nhiệm vụ khoa học và công nghệ hợp tác trong nước và 07 dự án hợp tác quốc tế. Kinh phí thực hiện

các nhiệm vụ KH&CN do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý được cấp kịp thời nên đã tạo thuận lợi cho việc triển khai các đề tài, dự án đúng tiến độ.

Viện đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT duyệt 03 đề tài trọng điểm cấp Bộ, 05 đề tài cấp Bộ và 03 nhiệm vụ tiềm năng cấp Bộ, 03 nhiệm vụ cấp Nhà nước bắt đầu thực hiện từ năm 2022.

Viện đã hoàn thành Đề án “Đẩy mạnh hoạt động khoa học và công nghệ ngành chăn nuôi” được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn giao xây dựng nhằm thực hiện Chiến lược Phát triển Chăn nuôi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Năm 2021, Viện vinh dự được Nhà nước trao tặng 01 giải thưởng Hồ Chí Minh cho cụm công trình “Phát triển chăn nuôi thủy cầm ở Việt Nam” và 02 giải thưởng nhà nước về KH&CN cho các cụm công trình: “Bảo tồn và khai thác nguồn gen vật nuôi bản địa Việt Nam giai đoạn 2000-2020” và “Chọn tạo và phát triển các giống gà lông màu hướng thịt và hướng trứng giai đoạn 2006-2020”.

Bên cạnh đó, có 10 TBKT về lĩnh vực chăn nuôi của Viện đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn công nhận.

Năm 2021, các cán bộ nghiên cứu trong toàn Viện đã xuất bản 101 bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành. Trong đó, số bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế là 15 bài.

Bảng 2. Tổng hợp các nhiệm vụ Khoa học công nghệ năm 2021

| TT | Nhiệm vụ              | Số lượng |
|----|-----------------------|----------|
| I  | Nhiệm vụ cấp Nhà nước | 14       |
| 1  | Đề tài cấp nhà nước   |          |

| <b>TT</b>      | <b>Nhiệm vụ</b>                                              | <b>Số lượng</b> |
|----------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|
| <b>I</b>       | <b>Nhiệm vụ cấp Nhà nước</b>                                 | <b>14</b>       |
| 2              | Dự án sản xuất thử cấp Nhà nước                              | 5               |
| 3              | Nhiệm vụ bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen vật nuôi | 9               |
| <b>II</b>      | <b>Nhiệm vụ cấp Bộ</b>                                       | <b>45</b>       |
| 1              | Nhiệm vụ lưu giữ và bảo tồn nguồn gen vật nuôi               | 2               |
| 2              | Đề tài cấp Bộ                                                | 17              |
| 3              | Chương trình trọng điểm cấp Bộ                               | 3               |
| 4              | Dự án SXTN cấp Bộ                                            | 3               |
| 5              | Chương trình Môi trường                                      | 2               |
| 6              | Chương trình Khuyến nông                                     | 6               |
| 7              | NV tiềm năng                                                 | 7               |
| 8              | Tăng cường năng lực phòng thí nghiệm                         | 6               |
| <b>III</b>     | <b>Nhiệm vụ Hợp tác trong nước</b>                           | <b>73</b>       |
| <b>IV</b>      | <b>Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</b>                  | <b>34</b>       |
| <b>V</b>       | <b>Nhiệm vụ hợp tác quốc tế</b>                              | <b>7</b>        |
| <b>Tổng số</b> |                                                              | <b>173</b>      |

## 2.5. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian và số đợt tuyển sinh/năm: Một đến nhiều đợt.

2.6. Chính sách ưu tiên: Thí sinh được ưu tiên xét tuyển thuộc một trong những đối tượng sau: Thương binh, con liệt sỹ, người có công với cách mạng, dân tộc ít người, người đang công tác tại miền núi, người nước ngoài. Người dự tuyển thuộc 1 trong các đối tượng ưu tiên trên được xét ưu tiên trong trường hợp các thí sinh bằng điểm nhau.

## 2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính:

a) Phí tuyển sinh: 200.000 đồng /hồ sơ.

b) Học phí: 15.000.000 đồng/NCS/năm.

## 3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Bảng 3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

| Hạng mục                                                                                                               | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|
| Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 8        | 760                                      |
| Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                 | 1        | 300                                      |
| Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                                                                             | 1        | 150                                      |
| Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                              | 1        | 100                                      |
| Số phòng học dưới 50 chỗ                                                                                               | 1        | 50                                       |
| Số phòng học đa phương tiện                                                                                            | 1        | 100                                      |

| Hạng mục                                                                                  | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|
| Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu                                | 3        | 60                                       |
| Thư viện, trung tâm học liệu                                                              | 1        | 100                                      |
| Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 10       | 600                                      |

**3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành:**

Bảng 4. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh

| TT  | Họ và tên                  | Chuyên ngành     |
|-----|----------------------------|------------------|
| 1.  | PGS.TS. Lê Thị Thanh Huyền | Chăn nuôi        |
| 2.  | PGS.TS. Phan Đình Thắm     | Chăn nuôi        |
| 3.  | TS. Phạm Công Thiều        | Chăn nuôi        |
| 4.  | TS. Nguyễn Công Định       | Chăn nuôi        |
| 5.  | TS. Phạm Đức Hạnh          | Chăn nuôi        |
| 6.  | TS. Phan Lê Sơn            | Sinh lý sinh sản |
| 7.  | TS. Tăng Xuân Lưu          | Thú y            |
| 8.  | TS. Vũ Văn Quang           | Chăn nuôi        |
| 9.  | TS. Nguyễn Quý Khiêm       | Chăn nuôi        |
| 10. | TS. Hoàng Tuấn Thành       | Chăn nuôi        |
| 11. | TS. Nguyễn Văn Duy         | Chăn nuôi        |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>       | <b>Chuyên ngành</b>              |
|-----------|------------------------|----------------------------------|
| 12.       | TS. Hà Minh Tuấn       | Chăn nuôi                        |
| 13.       | TS. Trương Anh Tuấn    | Chăn nuôi                        |
| 14.       | TS. Trịnh Quang Tuyên  | Thú y                            |
| 15.       | TS. Nguyễn Thành Trung | Chăn nuôi                        |
| 16.       | TS. Hồ Xuân Tùng       | Chăn nuôi                        |
| 17.       | TS. Nguyễn Thi Hương   | Chăn nuôi                        |
| 18.       | TS. Vương Thị Lan Anh  | Chăn nuôi                        |
| 19.       | TS. Phùng Thế Hải      | Chăn nuôi                        |
| 20.       | TS. Phạm Văn Quyến     | Chăn nuôi                        |
| 21.       | TS. Nguyễn Văn Phú     | Chăn nuôi                        |
| 22.       | PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 23.       | PGS.TS. Lê Thị Thúy    | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 24.       | TS. Nguyễn Quý Khiêm   | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 25.       | TS. Ngô Thị Kim Cúc    | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 26.       | TS. Phùng Đức Tiến     | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 27.       | TS. Nguyễn Hữu Tĩnh    | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 28.       | TS. Phạm Văn Giới      | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 29.       | TS. Lê Bá Quế          | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 30.       | TS. Trịnh Hồng Sơn     | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>        | <b>Chuyên ngành</b>              |
|-----------|-------------------------|----------------------------------|
| 31.       | TS. Phạm Doãn Lân       | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 32.       | TS. Trần Ngọc Tiến      | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 33.       | TS. Trần Thị Minh Hoàng | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 34.       | TS. Dương Xuân Tuyền    | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 35.       | TS. Nguyễn Khánh Vân    | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 36.       | GS.TS. Lã Văn Kính      | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 37.       | TS. Nguyễn Văn Đại      | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 38.       | TS. Chu Mạnh Thắng      | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 39.       | TS. Nguyễn Việt Đôn     | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 40.       | TS. Trần Thị Bích Ngọc  | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 41.       | TS. Phạm Kim Cương      | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 42.       | TS. Lê Văn Huyền        | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 43.       | TS. Nguyễn Văn Quang    | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 44.       | TS. Đỗ Thị Thanh Vân    | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 45.       | TS. Nguyễn Đức Chuyên   | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 46.       | TS. Ngô Đình Tân        | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 47.       | TS. Đoàn Đức Vũ         | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 48.       | TS. Lê Văn Hùng         | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |

### 3.3. Các dự án, đề tài nghiên cứu hợp tác quốc tế

Viện đã và đang triển khai 08 dự án, đề tài HTQT trong năm 2021. Trong đó, Viện chủ trì 01 đề tài, dự án gồm:

Dự án ACIAR “*Dự án thâm canh chăn nuôi bò thịt trong hệ thống nông nghiệp tại vùng cao Tây Bắc Việt Nam*” (ACIAR – LPS/2015/037).(2017 – 2022)

Viện phối hợp với các đối tác 08 đề tài và dự án:

1. Tham gia thực hiện hợp phần II của dự án “*Giảm sử dụng Colistin trong chăn nuôi lợn ở Việt Nam*” giai đoạn 2021-2025, do Chính phủ Đan Mạch tài trợ thông qua Trung tâm Quốc tế về Giải pháp giảm thiểu kháng kháng sinh Đan Mạch” (ICARS), Cục Thú y là chủ trì dự án.

2. Dự án Safe Pork: “*Các phương pháp tiếp cận dựa vào thị trường nhằm cải thiện mức độ an toàn của thịt lợn ở Việt Nam*” theo hợp đồng hợp tác nghiên cứu giữa Viện Chăn nuôi Quốc tế (ILRI) và Viện Chăn nuôi. (2017 – 2022)

3. Dự án One Health Poultry Hub: “*Nghiên cứu chăn nuôi gia cầm bền vững theo cách tiếp cận một sức khỏe*” theo hợp đồng hợp tác nghiên cứu giữa Cơ quan nghiên cứu sáng chế Vương quốc Anh - Quỹ tài trợ nghiên cứu những thách thức toàn cầu và Viện Chăn nuôi.(2019 – 2023)

4. Hợp tác với Đại học New England (Australia), Đại học Nông lâm Huế triển khai dự án phát triển chăn nuôi và thị trường dê sữa, dê thịt ở Lào và Việt Nam.( 2019 – 2023)

5.Nghiên cứu nâng cao chất lượng nguồn gen trong lĩnh vực thủy sản và vật nuôi thông qua hợp tác giữa Việt Nam và Hungary là dự án hợp tác theo nghị định thư Việt – Hungary. (2019 – 2022)

6. *Nhánh dự án ACIAR "Lợi ích Di truyền Gà Châu Á (AsCGG): Nền tảng khảo sát, thử nghiệm và cung cấp những giống gà cải tiến nhằm cải thiện sinh kế ở Đông Nam Á" giai đoạn 2021-2024 tại Việt Nam của ILRI. (2021 – 2024)*

7. *"Đào tạo nâng cao nguồn nhân lực về truy xuất nguồn gốc và công nghệ đánh giá chất lượng sản phẩm vật nuôi ở Việt Nam"(2018 – 2021)*

8. *Dự án ASSET - Chuyển đổi Nông nghiệp sinh thái bền vững và hệ thống thực phẩm an toàn ở Việt Nam. (Nguồn AFD, GRET). (2021 – 2025)*

### **3.4. Kiểm định chất lượng:**

Định kỳ, Phòng Khoa học, Đào tạo và Hợp tác quốc tế phối hợp với đơn vị chuyên môn và thầy hướng dẫn tổ chức kiểm tra thực địa, đánh giá kết quả học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

### **3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác:**

Viện Chăn nuôi có cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ của ngành đăng ký đào tạo, cụ thể:

a) Có đủ phòng học, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu với trang thiết bị cần thiết để nghiên cứu sinh có thể triển khai thực hiện đề tài luận án; có chỗ làm việc cho người hướng dẫn và nghiên cứu sinh;

b) Có thư viện truyền thống với nguồn thông tin tư liệu đủ để nghiên cứu sinh tra cứu khi thực hiện đề tài luận án như sách, giáo trình, tạp chí khoa học trong và ngoài nước được cập nhật liên tục; có thư viện điện tử với bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu liên quan đến ngành đào tạo;

c) Có trang thông tin điện tử của Viện Chăn nuôi được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo, công khai danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu, các đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm

thu, các chương trình hợp tác quốc tế liên quan đến ngành đăng ký đào tạo; danh sách nghiên cứu sinh trúng tuyển, tốt nghiệp và được cấp bằng hàng năm theo các khóa học, ngành học (nếu có, trừ các ngành phải bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật); công khai danh mục đề tài nghiên cứu khoa học đang thực hiện (trong đó có thông tin về đào tạo nghiên cứu sinh trong khuôn khổ đề tài), những danh mục đề tài đề xuất tuyển nghiên cứu sinh; công khai mức thu học phí của Viện Chăn nuôi;

Các thông tin liên quan đến công tác đào tạo tiến sĩ của Viện được cập nhật thường xuyên trên website: <https://vcn.org.vn/dao-tao>.

d) Có tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi riêng của Viện Chăn nuôi. Viện Chăn nuôi được Bộ Thông tin và Truyền thông cho phép xuất bản các kết quả khoa học trên Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi (ISSN: 1859-0802) theo giấy phép xuất bản số 471/GP-BTTTT ngày 22-7-2021. Tạp chí nằm trong danh mục được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính 0,75 điểm (Quyết định 18/QĐ-HDGSNN ngày 30/6/2020). Hiện nay, tạp chí xuất bản định kỳ mỗi tháng 12 số/năm.



**VIỆN TRƯỞNG**

**Phạm Công Thiều**